

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL CEMENT
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
VICEM HAI VAN CEMENT JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số: 190/XMHV-CBTT
No: 190/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2025
Da Nang City, March 06, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ Name of company: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân/ VICEM Hai Van Cement Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: HVX
- Địa chỉ/ Address: 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng/ 65 Nguyen Van Cu, Lien Chieu District, Da Nang City
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0236. 3842172

Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán/ VICEM Hai Van Cement Joint Stock Company announces the Audited Financial Statements for the year 2024 have been completed.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/3/2025 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “Công bố thông tin”.

This information was published on the company's website on 06/03/2025 at the link: www.haivancement.vn in the “Information Disclosure” section

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán/ The 2024 financial statements have been audited.
- Giải trình kết quả kinh doanh/ Explanation of business results

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên (ECM)/ As above (ECM);
- Ban TGD (b/cáo)/ Board of Directors
- Website Công ty/ Company Website;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT/ Archiving: Administrative organization, Person authorized to disclose information.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
VICEM HẢI
VÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, E=liênchiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
OID.0.9.2342.19200300.100.192
MST:0400101235
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.06 16:19:40 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
authorized to disclose information
Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2025

Số : 187/XMHV-TCKT
V/v Giải trình kết quả SXKD sau
kiểm toán BCTC năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
-Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin được giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 sau kiểm toán độc lập.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập năm 2024 số 50/2025/BCKT-AVI-TC1 ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Các chỉ tiêu chính :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Sau kiểm toán năm 2024	Trước kiểm toán năm 2024	Chênh lệch (-;+)
1	Sản lượng tiêu thụ (tấn)	Tấn	368.313	368.313	0
2	Tổng doanh thu thuần	Tr.đồng	347.933	347.933	0
3	Tổng chi phí	Tr.đồng	491.749	392.037	-288
3.1	Giá vốn hàng bán	“	315.292	358.174	-42.882
3.2	Chi phí quản lý tài chính	“	4.121	4.141	-20
3.3	Chi phí bán hàng	“	2.861	2.861	0
3.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	“	26.487	26.568	-81
3.5	Chi phi khác	“	42.988	293	42.695
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	“	(43.816)	(44.104)	288
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	“	(43.834)	(44.122)	288



Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 so với số liệu Công ty tự lập năm 2024 do nguyên nhân:

Tổng chi phí thấp hơn so với số liệu trước kiểm toán 288 triệu đồng gồm :

- Kiểm toán điều chỉnh chi phí Khấu hao cơ bản và phân bổ chi phí giải phóng mặt bằng tại Nhà máy xi măng Vạn Ninh trong năm 2024 tạm dừng sản xuất clinker là 42.695 triệu đồng;
- Giảm trích chi phí tài chính 20 triệu đồng do trích vượt;
- Chi phí quản lý giảm 81 triệu đồng do khoản chi phí thuê ngoài chưa hoàn thành trong năm 2024.
- Như vậy các chi phí giảm làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên 288 triệu đồng.

Trên đây là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo tài chính năm 2024 được kiểm toán so với số liệu báo cáo tài chính năm 2024 do Công ty tự lập.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu TCHC; TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Việt Hồng



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Duy Việt	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Việt Hồng	Tổng giám đốc
Ông Lưu Văn Bồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Việt Hồng
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Số: 50 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/03/2025, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty bị lỗ khoảng 43,83 tỷ đồng; tại ngày 31/12/2024, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 96,28 tỷ đồng và 147,96 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 60,75 tỷ đồng và 160,81 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 146,42 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. Những vấn đề nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan tới vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.635.062.693	155.040.250.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.059.577.968	7.049.230.179
1. Tiền	111	5	25.059.577.968	7.049.230.179
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.949.203.287	30.523.664.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.063.183.702	35.641.599.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		842.159.317	1.384.127.431
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.523.858.969	5.003.302.372
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.479.998.701)	(11.505.364.188)
III. Hàng tồn kho	140	8	76.164.110.377	106.717.576.793
1. Hàng tồn kho	141		76.164.110.377	106.717.576.793
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.462.171.061	10.749.779.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.051.214.844	8.119.532.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.562.084.422	1.336.952.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	848.871.795	1.293.293.253
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.633.763.370	530.962.060.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		778.614.709	620.434.385
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	778.614.709	620.434.385
II. Tài sản cố định	220		423.975.341.126	471.212.484.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	420.731.552.974	467.788.746.840
- Nguyên giá	222		1.225.390.087.311	1.225.089.953.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(804.658.534.337)	(757.301.206.744)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.243.788.152	3.423.737.848
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.279.925.266)	(2.099.975.570)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.601.667.701	13.462.795.367
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	13.601.667.701	13.462.795.367
IV. Tài sản dài hạn khác	260		44.278.139.834	45.666.345.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.278.139.834	45.666.345.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		602.268.826.063	686.002.310.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		268.221.842.809	316.426.589.122
I. Nợ ngắn hạn	310		267.598.746.210	315.858.806.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	125.045.269.339	136.976.974.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.622.871.720	1.027.444.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.782.015	850.669.293
4. Phải trả người lao động	314		21.160.511.407	20.459.796.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.176.971.391	15.155.284.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.068.355.648	14.498.467.014
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	105.021.852.955	126.140.139.777
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		497.131.735	750.030.745
II. Nợ dài hạn	330		623.096.599	567.782.289
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		623.096.599	567.782.289
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.046.983.254	369.575.721.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	334.046.983.254	369.575.721.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.282.479.112)	(60.753.740.513)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(52.448.690.513)	3.367.684.272
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(43.833.788.599)	(64.121.424.785)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		602.268.826.063	686.002.310.975

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Người lập



Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Tổng giám đốc

Trần Việt Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	353.924.030.956	521.853.086.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	6.114.837.139	9.889.322.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	347.809.193.817	511.963.763.588
4. Giá vốn hàng bán	11	22	315.291.949.586	508.471.789.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.517.244.231	3.491.974.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.611.038	20.838.134
7. Chi phí tài chính	22	23	4.120.516.223	6.086.444.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.120.516.223	6.086.405.744
8. Chi phí bán hàng	25	24	2.861.292.339	1.790.590.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	26.486.996.171	29.241.069.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(933.949.464)	(33.605.291.532)
11. Thu nhập khác	31		105.851.209	170.039.182
12. Chi phí khác	32	25	42.988.189.162	30.542.977.361
13. Lợi nhuận khác	40		(42.882.337.953)	(30.372.938.179)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.816.287.417)	(63.978.229.711)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	17.501.182	143.195.074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.833.788.599)	(64.121.424.785)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.056)	(1.544)

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trần Việt Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(43.816.287.417)	(63.978.229.711)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47.537.277.289	48.454.794.742
- Các khoản dự phòng	03	(25.365.487)	701.573.775
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.611.038)	(20.838.134)
- Chi phí lãi vay	06	4.120.516.223	6.086.405.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	7.798.529.570	(8.756.293.584)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.931.758.601	14.571.651.052
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.553.466.416	20.590.599.574
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.950.774.821)	(31.141.312.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.456.523.944	(7.874.682.808)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.481.147.649)	(3.659.611.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.996.750)	(497.848.744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.700.000.000	5.051.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.285.380.010)	(5.805.227.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.681.979.301	(17.521.726.567)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(570.955.728)	(2.389.573.766)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.611.038	20.838.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(553.344.690)	(2.368.735.632)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	142.948.903.818	227.379.704.764
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.067.190.640)	(217.023.601.279)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.118.286.822)	10.354.423.485
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	18.010.347.789	(9.536.038.714)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.049.230.179	16.585.268.893
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.059.577.968	7.049.230.179

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trần Việt Hồng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400101235 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/04/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 VND, tương ứng 41.525.250 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HVX.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 345 người (tại ngày 31/12/2023 là 352 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng, các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh đá xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc sau:

- Nhà máy Xi măng Vạn Ninh tại thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;
- Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát tại 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính được lập dựa trên giả thiết hoạt động liên tục mặc dù kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty bị lỗ khoảng 43,83 tỷ đồng; tại ngày 31/12/2024, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 96,28 tỷ đồng và khoảng 147,96 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 các chỉ tiêu này lần lượt khoảng 60,75 tỷ đồng và khoảng 160,81 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 146,42 tỷ đồng. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền khai thác mỏ đá vôi và các phần mềm máy tính. Quyền khai thác mỏ đá vôi được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 năm, các phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);
- Chi phí giải phóng mặt bằng 89.297,7 m² để di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ô nhiễm môi trường xung quanh Nhà máy Xi măng Vạn Ninh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41,7 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 12/10/2016 đến ngày 06/06/2058;
- Tiền thuê đất trả trước tại Nhà máy xi măng Hải Vân được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 38 năm theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất từ ngày 10/4/2009 đến ngày 10/4/2047;
- Chi phí sửa chữa lớn được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại và Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép...

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời,

đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	524.244.998	283.329.454
Tiền gửi ngân hàng	24.535.332.970	6.765.900.725
Cộng	25.059.577.968	7.049.230.179

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.624.624.308	15.286.997.394
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	9.982.461.080
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	-	2.818.355.075
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
Các khách hàng khác	1.724.782.617	1.840.008.802
Cộng	17.063.183.702	35.641.599.128

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.523.858.969	(4.009.939.307)	5.003.302.372	(4.009.939.307)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	3.585.012.557	(3.585.012.557)	3.585.012.557	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long	424.926.750	(424.926.750)	424.926.750	(424.926.750)
Tạm ứng	536.611.334	-	286.915.994	-
Ký quỹ, ký cược	663.748.039	-	663.748.039	-
Các khoản phải thu khác	313.560.289	-	42.699.032	-
Dài hạn	778.614.709	-	620.434.385	-
Ký quỹ, ký cược	778.614.709	-	620.434.385	-
Cộng	6.302.473.678	(4.009.939.307)	5.623.736.757	(4.009.939.307)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	632.972.010	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.305.844.324	-	57.058.645.568	-
Vật tư phụ tùng thay thế	17.142.712.938	-	17.670.270.112	-
Công cụ, dụng cụ	83.332.941	-	196.664.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.821.127.033	-	31.418.217.940	-
Thành phẩm	178.121.131	-	373.779.138	-
Cộng	76.164.110.377	-	106.717.576.793	-

Tại ngày 31/12/2024, toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

		31/12/2024			01/01/2024		
Thời gian qua hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian qua hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Năm		VND	VND	VND	Năm	VND	VND
	Phải thu của khách hàng						
> 3 năm	Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Đà Nẵng	7.438.559.394	-	(7.438.559.394)		7.463.924.881	-
> 3 năm	Các khách hàng khác	5.713.776.777	-	(5.713.776.777)	> 3 năm	5.713.776.777	-
		1.724.782.617	-	(1.724.782.617)	> 3 năm	1.750.148.104	-
	Trả trước cho người bán						
> 3 năm	Công ty Cổ phần Hồng Quang	31.500.000	-	(31.500.000)		31.500.000	-
		31.500.000	-	(31.500.000)	> 3 năm	31.500.000	-
	Phải thu khác						
> 3 năm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam	4.009.939.307	-	(4.009.939.307)		4.009.939.307	-
> 3 năm	Công ty TNHH Thăng Long	3.585.012.557	-	(3.585.012.557)	> 3 năm	3.585.012.557	-
		424.926.750	-	(424.926.750)	> 3 năm	424.926.750	-
	Cộng	11.479.998.701	-	(11.479.998.701)		11.505.364.188	-



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.051.214.844	8.119.532.828
Chi phí thuê dây chuyền nghiền xi măng	209.615.384	725.000.000
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.785.323.825	7.341.417.957
Chi phí bảo hiểm	56.275.635	53.114.871
Dài hạn	44.278.139.834	45.666.345.794
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	889.548.000	3.021.220.000
Tiền thuê đất trả trước	2.872.623.727	3.000.295.891
Chi phí giải phóng mặt bằng	27.031.623.896	28.335.351.764
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.592.525.132	4.694.128.333
Vật tư, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.704.523.446	6.615.349.806
Chi phí trả trước khác	1.187.295.633	-
Cộng	48.329.354.678	53.785.878.622

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng Thăng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Chi phí sửa chữa tài sản	138.872.334	-
Chi phí đầu tư mua sắm TSCĐ khác	272.727.272	272.727.272
Cộng	13.601.667.701	13.462.795.367

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ đá vôi	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
Khấu hao trong năm	179.949.696	-	179.949.696
Tại ngày 31/12/2024	2.154.702.636	125.222.630	2.279.925.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	3.423.737.848	-	3.423.737.848
Tại ngày 31/12/2024	3.243.788.152	-	3.243.788.152
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	125.222.630	125.222.630

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2024

Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm
Điều chỉnh theo hồ sơ quyết toán

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024

Khấu hao trong năm
Điều chỉnh theo hồ sơ quyết toán

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024

Tại ngày 31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.642.439.323	1.225.089.953.584
	86.000.000	160.000.000	250.000.000	74.955.728	570.955.728
	174.272.045	(445.094.046)	-	-	(270.822.001)
	514.008.880.530	685.672.002.760	20.991.808.970	4.717.395.051	1.225.390.087.311
	265.082.250.585	468.925.835.618	18.943.543.901	4.349.576.640	757.301.206.744
	17.282.279.779	29.784.693.943	483.734.347	88.667.381	47.639.375.450
	-	(282.047.857)	-	-	(282.047.857)
	282.364.530.364	498.428.481.704	19.427.278.248	4.438.244.021	804.658.534.337
	248.666.357.900	217.031.261.188	1.798.265.069	292.862.683	467.788.746.840
	231.644.350.166	187.243.521.056	1.564.530.722	279.151.030	420.731.552.974
	45.395.060.274	179.884.786.609	16.561.062.099	4.097.088.677	245.937.997.659
	17.630.812.011	12.593.230.439	846.341.640	165.311.614	31.235.695.704

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.995.477.330	3.995.477.330	3.082.515.374	3.082.515.374
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	252.599.308	252.599.308
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	1.856.031.600	1.856.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.703.775.708	3.703.775.708	6.550.974.443	6.550.974.443
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	41.000.000.000	41.000.000.000	51.620.139.010	51.620.139.010
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cạo Xi măng	4.133.873.115	4.133.873.115	5.533.873.115	5.533.873.115
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	4.848.227.130	4.848.227.130	3.668.776.930	3.668.776.930
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	40.000.000	40.000.000	-	-
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	31.449.222.423	31.449.222.423	-	-
Công ty TNHH Đức Lộc	3.947.066.583	3.947.066.583	14.460.522.581	14.460.522.581
Các nhà cung cấp khác	29.166.815.766	29.166.815.766	48.946.762.410	48.946.762.410
Cộng	125.045.269.339	125.045.269.339	136.976.974.455	136.976.974.455

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	830.642.428	7.846.433.085	8.677.075.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(825.376.227)	17.501.182	40.996.750	(848.871.795)
Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	187.452.443	184.870.428	5.782.015
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	(408.412.315)	1.397.904.008	989.491.693	-
Thuế tài nguyên	11.369.490	(6.552.626)	4.816.864	-
Phí bảo vệ môi trường	(54.047.336)	54.047.336	-	-
- Nhà máy Vạn Ninh	5.457.375	(5.457.375)	-	-
- Xi nghiệp đá Hòa Phát	(59.504.711)	59.504.711	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.304.131.048	2.304.131.048	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.111.311	28.111.311	-
Cộng	(442.623.960)	11.829.027.787	12.229.493.607	(843.089.780)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	1.293.293.253			848.871.795
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	850.669.293			5.782.015

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (1)	77.500.000.000	77.500.000.000	-	1.000.000.000	76.500.000.000	76.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	48.640.139.777	48.640.139.777	142.948.903.818	163.067.190.640	28.521.852.955	28.521.852.955
Cộng	126.140.139.777	126.140.139.777	142.948.903.818	164.067.190.640	105.021.852.955	105.021.852.955

- (1) Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn ký ngày 30/11/2020, hợp đồng vay vốn ký ngày 04/05/2022 và các phụ lục để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được gia hạn đến ngày 31/05/2025 theo phụ lục hợp đồng mới nhất. Gốc vay trả 1 lần vào cuối kỳ, lãi vay được tính hàng quý, thanh toán vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo, lãi suất vay trong kỳ là từ 1,9% đến 2,4%/năm.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 3301097.24 ngày 27/05/2024, hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 70 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân.
- Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiền xi măng tại nhà máy xi măng Hải Vân số 65 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Nẵng; toàn bộ dây chuyền nghiền xi măng tại phân xưởng 2 - Nhà máy xi măng Hải Vân tại quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị tại trạm trung chuyển Quy Nhơn của Công ty.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	38.289.611	8.842.160.765
Tiền điện phải trả	818.689.940	73.692.055
Tạm nhập nguyên vật liệu, vật tư	-	5.169.800.800
Chi phí phải trả khác	319.991.840	1.069.631.273
Cộng	1.176.971.391	15.155.284.893

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	13.068.355.648	14.498.467.014
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	664.069.287	961.484.304
Lãi vay phải trả VICEM	9.443.239.728	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	405.467.562	8.681.552.148
Nhận ký quỹ, ký cược	1.748.591.325	4.757.160.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	806.987.746	98.270.553
Dài hạn	-	-
Cộng	13.068.355.648	14.498.467.014

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	13.172.734.272	443.502.196.638	
Lỗi trong năm	-	-	-	(64.121.424.785)	(64.121.424.785)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(8.305.050.000)	(8.305.050.000)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	
Tại ngày 01/01/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	(60.753.740.513)	369.575.721.853	
Lỗi trong năm	-	-	-	(43.833.788.599)	(43.833.788.599)	
Hủy bỏ phương án chi trả cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	8.305.050.000	8.305.050.000	
Tại ngày 31/12/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	(96.282.479.112)	334.046.983.254	

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 34/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc hủy bỏ phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 35/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023, theo đó Công ty hoàn nhập số tiền cổ tức năm 2022 vào chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	314.557.600.000	75,75%	314.557.600.000	75,75%
Các cổ đông khác	100.694.900.000	24,25%	100.694.900.000	24,25%
Cộng	415.252.500.000	100%	415.252.500.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	415.252.500.000	415.252.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	415.252.500.000	415.252.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu phổ thông	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		
Vỏ bao (cái)	163.453	146.696

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán xi măng	133.166.608.873	174.458.987.886
- Doanh thu bán clinker	-	39.028.285.492
- Doanh thu gia công xi măng	216.598.760.300	306.811.309.224
- Doanh thu khác	4.158.661.783	1.554.503.686
Cộng	353.924.030.956	521.853.086.288
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	6.114.837.139	9.889.322.700
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	347.809.193.817	511.963.763.588

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	219.410.037.289	307.128.800.147
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	38.216.803.674
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	578.480.900
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.345.385.002	3.721.556.833
Cộng	221.755.422.291	349.645.641.554

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn xi măng	114.704.296.193	156.861.770.240
Giá vốn clinker	-	44.836.844.988
Giá vốn gia công xi măng	169.729.443.664	269.392.008.755
Giá vốn khác	30.858.209.729	37.381.165.309
Cộng	315.291.949.586	508.471.789.292

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.120.516.223	6.086.405.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	38.486
Cộng	4.120.516.223	6.086.444.230

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.861.292.339	1.790.590.021
Chi phí nhân công	1.220.197.593	761.964.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.542.559	703.249.794
Chi phí khác	590.552.187	325.375.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.486.996.171	29.241.069.711
Chi phí nhân công	16.901.201.562	18.433.015.222
Chi phí vật liệu quản lý	914.104.240	981.861.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.347.095	267.769.096
Thuế, phí và lệ phí	1.612.007.689	517.711.771
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	(25.365.487)	701.573.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.334.944.985	2.863.213.102
Chi phí khác	4.575.756.087	5.475.925.322
Cộng	29.348.288.510	31.031.659.732

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clinker dừng sản xuất tại Nhà máy Vạn Ninh	42.694.878.254	29.043.827.415
Các khoản bị phạt	3.414.130	72.813.934
Các khoản khác	289.896.778	1.426.336.012
Cộng	42.988.189.162	30.542.977.361

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.254.312.320	297.558.011.582
Chi phí nhân công	55.945.429.295	60.898.868.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.702.221.035	20.256.177.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.148.006.130	67.088.241.125
Chi phí khác	15.383.203.611	16.496.399.790
Dự phòng phải thu khó đòi	(25.365.487)	701.573.775
Cộng	341.407.806.904	462.999.272.384

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(43.816.287.417)	(63.978.229.711)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	43.091.372.954	29.708.373.425
Thu nhập chịu thuế	(724.914.463)	(34.269.856.286)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Nộp bổ sung thuế TNDN của các năm trước	17.501.182	143.195.074
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.501.182	143.195.074

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(43.833.788.599)	(64.121.424.785)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(43.833.788.599)	(64.121.424.785)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.525.250	41.525.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.056)	(1.544)

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	118.800.000	4.592.714.675
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	35.038.669.095
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	198.590.089	2.258.154.470
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	-	67.548.447.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	7.418.950.000	5.092.450.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	4.250.000.132
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	40.000.000	18.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phí tư vấn	845.335.144	902.931.002
- Chi phí lãi vay	1.659.750.687	3.546.352.054

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	-	8.783.489.041
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Cổ tức phải trả)	-	6.291.152.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Chi phí lãi vay)	9.443.239.728	-

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	590.102.976	269.350.449
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	484.950.680	395.661.566
Ông Lưu Văn Bông	Phó Tổng giám đốc	417.980.605	342.176.555
Ông Trần Duy Việt	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 31/05/2024)	42.000.000	-
Ông Nguyễn Danh Huyền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 31/05/2024)	30.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Cộng		1.733.034.261	1.271.188.570

30. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	Trưởng Ban kiểm soát	72.000.000	48.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm	Thành viên	48.000.000	97.489.362
Ông Đặng Ngọc Bảo	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Ông Hoàng Xuân Thịnh	Thành viên	-	16.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	-	16.000.000
Cộng		168.000.000	209.489.362

31. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Thuế tài nguyên**

Công ty có nghĩa vụ tính và nộp thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định của Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) và trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được xác định căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân các tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách tính chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư số 152. Theo đó, Công ty đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng ban hành theo các Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 27/08/2013 và Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2023	Ảnh hưởng
		<u>trước trình bày lại</u>	<u>sau trình bày lại</u>	
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	537.515.616.707	508.471.789.292	(29.043.827.415)
Chi phí khác	32	1.499.149.946	30.542.977.361	29.043.827.415

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

24/11



Lê Thị Thanh Chung

Đinh Ngọc Châu

Trần Việt Hồng